

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 1: 你一次 一次地来帮助我，真太感谢了。

- A. 还 B. 更 C. 也 D. 又

Câu 2: 我自己就能完成这个工作，..... 你能来帮我，那就更好了。

- A. 不仅 B. 不但 C. 要是 D. 所以

Câu 3: 今天我太累了，..... 也不想去。

- A. 哪儿 B. 什么 C. 怎么 D. 谁

Câu 4:你累了，.....快去休息吧。

- A. 即使 也 B. 既然 就 C. 虽然 但是 D. 不但..... 而且

Câu 5: 这个学期，我的学习 已经提高了。

- A. 成功 B. 成绩 C. 成就 D. 成长

Câu 6: 我觉得这种工作女性 能做，..... 能做得更好。

- A. 不但 而且 B. 虽然 但是 C. 不管 都 D. 因为 所以

Câu 7: 我的汉语词典 王同学借走了。

- A. 被 B. 把 C. 比 D. 对

Câu 8: 他 不想去，..... 没时间。

- A. 因为 所以 B. 与其 不如 C. 既然 就 D. 不是 而是

Câu 9: 你的名字请用英文 中文写。

- A. 还是 B. 也许 C. 或许 D. 或者

Câu 10: 你有什么问题尽管提出来，我们 会帮助你。

- A. 应该 B. 不用 C. 差不多 D. 一定

Câu 11: 听说学校就要举行新年晚会了，大家高兴 了。

- A. 很 B. 挺 C. 极 D. 最

Câu 12: 中国的传统节日很多，..... 最大的节日是春节。

- A. 之外 B. 中间 C. 之中 D. 其中

Câu 13: 我一听 知道是怎么回事。

- A. 就 B. 只好 C. 总 D. 将

Câu 14: 我 一晚上不睡觉，..... 要写完这篇文章。

- A. 即使 也 B. 越 越 C. 非 不可 D. 不 不

Câu 15: 她 小就喜欢唱歌跳舞。

- A. 从 B. 到 C. 在 D. 跟

Câu 16: 这次期末考试，他每..... 课都考得挺好。

A. 支 B. 件 C. 门 D. 只

Câu 17: 刚到中国时, 他生活不习惯, 现在好多了。

A. 即使 B. 只要 C. 不过 D. 虽然

Câu 18: 大家不断帮助他,他有了很大的进步。

A. 要不 那么 B. 不是 就是 C. 因为 所以 D. 尽管 但是

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong mỗi câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 19: 大家 A 都 B 以为他不同 意, 没想到 C 他 D 同 意了。(竟)

Câu 20: 休 息 A 时 候, 他 B 常 常 听 C 音 乐 D。(的)

Câu 21: 王 经 理 A 不 在, B 这 段 时 间 的 工 作 C 副 经 理 D 负 责。(由)

Câu 22: 请 你 A 说 得 B 慢 C, 大 家 听 不 懂 D 你 的 话。(一 点 儿)

Câu 23: 他 连 A 两 B 句 C 中 国 话 D 都 不 会 说。(一)

Câu 24: A 我 B 去 C 过 三 次 长 城 D 了。(曾 经)

Câu 25: 昨 天 我 一 直 复 习 到 A 很 晚, B 两 点 以 后 C 我 D 睡 觉。(才)

Câu 26: 他 吃 A 完 B 饭 C 就 去 D 玩。(了)

Câu 27: 老 朋 友 A 在 一 起 B 聚 会, 玩 得 C 很 D。(开 心)

Câu 28: A 我 们 应 该 先 B 图 书 馆 看 书 C, 然 后 骑 车 D 去 玩 儿。(到)

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 29: Phiên âm đúng của từ 交流 là j.....liú.

A. iēo B. iū C. uī D. iāo

Câu 30: Phiên âm đúng của từ 工程 là g.....chéng.

A. ūng B. iōng C. ōng D. iòng

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

Câu 31: Phiên âm đúng của từ 从来 là

A. cōnglái B. cónglái C. cònglai D. cónglái

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 32: 你的体质太差了, 刚走几步就累了。

A. 差不多 B. 不好 C. 不相同 D. 错误

Câu 33: 目前我的学习成绩比他们的差得多。

A. 过去 B. 现在 C. 前年 D. 以后

Câu 34: 谢什么! 我们都是一家人。

A. 用什么来感谢 B. 要感谢 C. 怎么来感谢 D. 不用谢

Câu 35: 今天天气忽然冷起来了。

A. 然而 B. 虽然 C. 突然 D. 要不然

Câu 36: 我喜欢看书, 尤其是中国小说。

A. 特别 B. 比较 C. 其它 D. 非常

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 37: Phiên âm đúng của từ 参考 là căn.....ão.

A. x

B. h

C. g

D. k

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 成长 là chéng.....ăng.

A. sh

B. z

C. zh

D. c

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 39: 我们都喜欢学习汉语。

A. 副词

B. 动词

C. 助词

D. 名词

Câu 40: 你家有几口人?

A. 量词

B. 副词

C. 动词

D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 41 đến câu 45.

感冒是人们都知道(41).....一种病, 如果你说它很严重, 可是它常常不用(42).....针吃药, 一个星期左右就好了, 甚至到底(43).....时候好的, 你都不知道; (44).....你说它不要紧, 但是有时候咳嗽, 发烧也让你身体多少天都不舒服, 还(45).....引起其它疾病, 带来更大的麻烦。

Câu 41: A. 地

B. 的

C. 着

D. 得

Câu 42: A. 做

B. 作

C. 打

D. 叫

Câu 43: A. 什么

B. 哪

C. 哪儿

D. 谁

Câu 44: A. 所以

B. 如果

C. 不仅

D. 但是

Câu 45: A. 简单

B. 容易

C. 随便

D. 困难

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 46: A. 俩他们不知道主人根本是谁。

B. 俩他们根本不知道主人是谁。

C. 他们根本不知道主人是谁俩。

D. 他们俩根本不知道谁是主人。

Câu 47: A. 孩子看见什么到农村都觉得新奇。

B. 孩子什么到农村看见都觉得新奇。

C. 孩子到农村看见什么都觉得新奇。

D. 孩子到什么看见农村都觉得新奇。

Câu 48: A. 我作业没把做完。

B. 我把作业没做完。

C. 我把作业做没完。

D. 我没把作业做完。

Câu 49: A. 我认不出他来一时了。

B. 我一时认不出他来了。

C. 一时我认不他出来了。

D. 我认他一时不出来了。

Câu 50: A. 你越说我越不明白了。

B. 你越说越我不明白了。

C. 越说你越我不明白了。

D. 越你说越我不明白了。

----- HẾT -----